TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TN** **TỈNH TN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/DS-ST
Ngày: 19-7-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN – TỈNH TN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hồng Châu;

2. Ông Nguyễn Văn Mừng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN tham gia phiên toà*:** Bà Trần Thị Tâm Nhân, Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 540/2018/TLST-DS ngày 12-12-2018 về việc *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2019; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử số 337/2019/TB-TA ngày 17 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2019/QĐST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Tấn T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 2X, Đường số 2A, Đường ĐBP, khu phố NPH, phường NT, thành phố TN, tỉnh TN.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: Tổ 2X, khu phố NP, phường NT, thành phố TN, tỉnh TN.

Anh T vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt; chị T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04-12-2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Phạm Tấn T trình bày:

Trước đây chị Nguyễn Thị Thanh T có thuê đất của anh Phạm Tấn T để làm quán bán hủ tiếu. Do bạn bè làm ăn nên anh T có tin tưởng cho chị T mượn tiền nhiều lần. Đến ngày 20-3-2018 âm lịch (nhằm ngày 05-5-2018 dương lịch), chị T có làm Hợp đồng vay tiền cho anh T, trong đó chị T cam kết có vay anh T số tiền 37.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng, thời hạn vay là 09 tháng tính kể từ ngày 20-3-2018 âm lịch và thỏa thuận trả lãi hàng tháng. Trong Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 20-3-2018 âm lịch có chị T ký tên, ghi họ tên Nguyễn Thị Thanh T tại mục "Bên vay"; có anh T ký tên, ghi họ tên Phạm Tấn T tại mục "Bên cho vay" và có anh Đinh Vĩnh B ký tên, ghi họ tên tại mục "Người làm chứng". Tuy nhiên, từ ngày 20-3-2018 âm lịch cho đến nay chị T không trả cho anh T tiền lãi như đã thỏa thuận và hiện nay cũng đã quá thời hạn trả nợ nhưng chị T cũng không trả được khoản tiền gốc nào.

Tại đơn khởi kiện ngày 04-12-2018, anh T khởi kiện yêu cầu chị T phải trả cho anh T số tiền nợ gốc là 37.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay đến ngày xét xử. Tuy nhiên, nay anh T chỉ khởi kiện yêu cầu chị T trả số tiền nợ gốc là 37.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 05-5-2018 đến ngày 05-5-2019 là 12 tháng theo mức lãi suất là 1,5%/tháng với số tiền lãi là 6.660.000 đồng, tổng cộng anh T yêu cầu chị T trả tiền nợ gốc và lãi là 43.660.000 đồng. Anh T không yêu cầu chị T trả số tiền lãi quá hạn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN phát biểu quan điểm về vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. Buộc chị T có nghĩa vụ trả cho anh T trả tiền nợ gốc và lãi là 43.660.000 đồng, trong đó nợ gốc là 37.000.000 đồng và tiền lãi là 6.660.000 đồng. Chị T phải chịu chi phí giám định và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Phạm Tấn T có yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" với chị Nguyễn Thị Thanh T có địa chỉ cư trú tại tổ 2X, khu phố NP,

phường NT, thành phố TN, tỉnh TN; Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

[1.2] Anh T vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt; chị T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Anh T khởi kiện yêu cầu chị T trả trả số tiền tổng cộng là 43.660.000 đồng, trong đó nợ gốc là 37.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 05-5-2018 đến ngày 05-5-2019 là 12 tháng theo mức lãi suất là 1,5%/tháng với số tiền lãi là 6.660.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất quá hạn. Anh T cung cấp chứng cứ là bản chính Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 20-3-2018 âm lịch. Quá trình giải quyết vụ án, chị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Do đó Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 20-02-2019, anh T có đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết tên Nguyễn Thị Thanh T trong Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 20-3-2018 âm lịch có phải là chữ ký, chữ viết tên của Nguyễn Thị Thanh T hay không.

Tại Văn bản số 149/KTHS ngày 01-3-2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh TN từ chối giám định do vượt quá khả năng giám định.

Ngày 13-3-2019, anh T có đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố HCM thực hiện giám định chữ ký trong Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 20-3-2018 âm lịch có phải là chữ ký của chị T hay không.

Tại Bản kết luận giám định số 1775/C09B ngày 09-4-2019 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố HCM xác định không đủ cơ sở để kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thị Thanh T tại mục "Bên vay" trên Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 20-3-2018 âm lịch so với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Thanh T trên Tờ khai chứng minh nhân dân số 290.655.089 đề ngày 20-02-2014 là có phải do cùng một người ký ra hay không.

Tuy nhiên, theo Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 20-3-2018 âm lịch có anh Đinh Vĩnh B ký tên, ghi họ tên tại mục "Người làm chứng". Tại Biên bản lấy lời khai anh Đinh Vĩnh B ngày 18-01-2019 thể hiện: Anh B xác định chị T là người trực tiếp ghi và ký tên, ghi họ tên vào Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 20-3-2018 âm lịch. Qua xác minh tại địa phương, anh B và chị T không có mẫu thuẫn với nhau.

Tại Biên bản lấy lời khai của anh Nguyễn Văn Bé S ngày 13-5-2019 và Biên bản xác minh ngày 16-7-2019 thể hiện: Anh S là chồng chị T, anh có biết việc chị

T thuê đất của anh T làm quán bán hủ tiếu và chị T có nợ tiền của anh T nhưng cụ thể nợ số tiền bao nhiêu và từ thời gian nào thì anh không biết.

Như vậy, việc chị T vay số tiền 37.000.000 đồng của anh T là có thật và giao dịch giữa các bên là tự nguyện. Chị T cam kết trả lãi cho anh T hàng tháng nhưng không thực hiện đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh T nên anh T khởi kiện yêu cầu chị T trả số tiền nợ gốc 37.000.000 đồng và tiền lãi là có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về tiền lãi: Anh T, chị T thỏa thuận mức lãi suất theo hợp đồng 4%/tháng là vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Quá trình giải quyết vụ án, anh T chỉ yêu cầu chị T trả trả tiền lãi từ ngày 05-5-2018 đến ngày 05-5-2019 là 12 tháng theo mức lãi suất là 1,5%/tháng với số tiền lãi là 6.660.000 đồng, không yêu cầu chị T trả số tiền lãi quá hạn. Xét việc anh T yêu cầu chị T trả tiền lãi 6.660.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 nên có cơ sở để chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh T.

[5] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Chị T phải chịu 600.000 đồng chi phí giám định, anh T đã nộp tạm ứng chi phí giám định 600.000 đồng nên chị T có nghĩa vụ trả lại cho cho anh T số tiền 600.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.183.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 147, 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Tấn T đối với chị Nguyễn Thị Thanh T về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ trả cho anh Phạm Tấn T số tiền tổng cộng là 43.660.000 đồng (Bốn mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 37.000.000 đồng (Ba mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi là 6.660.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày anh Phạm Tấn T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Nguyễn Thị Thanh T chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng chị Nguyễn Thị Thanh T

còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 600.000 đồng chi phí giám định, anh T đã nộp tạm ứng chi phí giám định 600.000 đồng nên chị T có nghĩa vụ trả lại cho cho anh T số tiền 600.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.183.000 đồng (Hai triệu một trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Anh Phạm Tấn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho anh T số tiền 925.000 đồng (Chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006327 ngày 11-12-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-VKSND TPTN;
-THADS TPTN;
-Phòng GĐKT;
-Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đặng Thị Ngọc Dung